

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20 /2023/DS-PT

Ngày 31 / 3 / 2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Trang

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Trang và bà Trần Thị Diệu

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Ông Ngô Văn Nghị - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – **T, tỉnh Ninh Thuận** bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Thị H** (tên gọi khác: **H1**), sinh năm 1969 (có mặt).
2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1944 (có mặt).
Cùng địa chỉ: **Khu phố I, phường P, thành phố P-T, tỉnh Ninh Thuận.**
3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà **Huỳnh Thị H**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa Nguyên đơn bà **Huỳnh Thị H** trình bày:*

Từ năm 2015 đến năm 2019, bà cho bà **Nguyễn Thị B** vay nhiều lần, mỗi lần vay khoảng từ 01 triệu đến 20 triệu. Khi vay, bà và bà **B** thỏa thuận lãi 60.000

đồng/01 triệu/tháng. Mỗi lần vay, bà B đều tự ghi số tiền vay vào quyển sổ ghi nợ do bà giữ, sau khi bà B trả thì bà B gạch trực tiếp vào quyển sổ này.

Từ năm 2017 đến năm 2019, bà cho bà B vay các lần như sau: Ngày 02-5-2016 vay 5.000.000 đồng; ngày 04-5-2016, vay 16.000.000 đồng; ngày 12-5-2016 vay 10.000.000 đồng; ngày 13-5-2016 vay 02 chỉ vàng 9999; ngày 22-5-2016 vay 2 lần 10.000.000 đồng và 6.000.000 đồng; ngày 30-5-2016 vay 10.000.000 đồng; Tháng 08/2016 vay 2.000.000 đồng; ngày 28-9-2016 vay 15.000.000 đồng; ngày 25-11-2016 vay 5.000.000 đồng; ngày 12-5-2017 vay 5.000.000 đồng; ngày 01-10-2017 vay 20.000.000 đồng; ngày 20-12-2018 vay 2.250.000 đồng; ngày 25-12-2018 vay 1.350.000 đồng; ngày 27-5-2019 vay 15.000.000 đồng. Các khoản vay này đều do bà B viết vào sổ ghi nợ, riêng đối với khoản vay 2.000.000 đồng vào tháng 8/2016 thì bà tự ghi vào sổ ghi nợ. Tổng số tiền vay là 122.600.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999. Khoản vay này, bà không lấy lãi.

Do bà B không có tiền trả nên bà B có nhờ bà vào một đầu huê do bà L làm chủ cái để trả tiền cho bà. Huê có 26 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng; huê áp cái vào ngày 20/4/2017, huê mãn vào ngày 20/4/2019, bà B hốt được 33.360.000 đồng. Số tiền hốt huê 33.360.000 đồng, bà dùng để trả phần nợ khác cho bà B.

Quá trình đóng huê, bà B đóng được 15 phần, 01 phần áp cái, không đóng 10 phần huê nên bà phải đóng thay 10 phần huê, trong đó, có 09 phần huê bà B tự ghi vào sổ ghi nợ, riêng phần huê ngày 20-4-2019, bà tự ghi vào sổ ghi nợ, cụ thể như sau: Tháng 6,7-2018 đóng 4.000.000 đồng; Ngày 20-9-2018 đóng 2.000.000 đồng; Ngày 20-10-2018 đóng 2.000.000 đồng; Ngày 20-11-2018 đóng 2.000.000 đồng; Ngày 20-12-2018 đóng 2.000.000 đồng; Ngày 20 tháng 1, 2, 3-2019 đóng 6.000.000 đồng; Ngày 20/4/2019 đóng 2.000.000 đồng. Tổng số tiền huê bà đóng thay cho bà B là 20.000.000 đồng.

Ngày 24/11/2017, bà giới thiệu để bà B bán đất cho bà T với giá là 150.000.000 đồng. Sau khi bán đất, bà B đưa cho bà 50.000.000 đồng, trong đó có 5.000.000 đồng tiền môi giới bán đất, trừ tiền bà B nợ bà 45.000.000 đồng. Sau đó, bà B về nhà lấy thêm 01 triệu đồng để trả nợ thêm cho bà. Bà B tự gạch vào sổ ghi nợ các khoản nợ ngày 25-11-2016 là 5.000.000 đồng; ngày 28-9-2016 là 15.000.000 đồng; ngày 04-5-2016 là 16.000.000 đồng; ngày 12-5-2016 là 10.000.000 đồng. Tổng khoản nợ bà B trả sau khi bán đất là 46.000.000 đồng.

Do đó, số tiền bà B còn nợ bà chưa trả là 122.600.000 đồng + 20.000.000 đồng – 46.000.000 đồng = 96.600.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999.

Tại phiên tòa, bà chỉ yêu cầu bà B phải trả cho bà số tiền 94.600.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999 do khoảng nợ 2.000.000 đồng vay tháng 8/2016 bà tự ghi vào sổ nên bà không yêu cầu nữa.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà và bà H có mối quan hệ quen biết trong cuộc sống, từ năm 2014, bà có vay của bà H nhiều lần, mỗi lần vay từ khoản 1.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 70.000 đồng/01 triệu/tháng đến năm 2017 thỏa thuận lãi là 10.000đ/01 triệu/tháng. Do vay quá nhiều lần nên số tiền vay từng lần, thời gian vay từng lần, bà không nhớ rõ nhưng tổng số tiền bà còn nợ bà H là 66.000.000 đồng.

Do không thể tiếp tục trả lãi nên bà H có nói với bà là để cho bà chơi 01 đầu huê (bà H tự nói, tự chơi chứ bà cũng không biết chơi huê với ai, như thế nào), huê gồm 26 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, hót chót được 50.000.000 đồng. Bà hót được 35.000.000 đồng và đưa cho bà H để trừ vào số tiền bà còn nợ. Số tiền bà còn nợ bà H sau khi hót huê là 31.000.000 đồng.

Mỗi tháng bà đóng tiếp cho bà H tiền lãi của 31.000.000 đồng với mức lãi suất là 70.000 đồng/1 triệu/tháng và tiền huê chết 2.000.000 đồng/tháng. Tổng số tiền hàng tháng bà đóng cho bà H là 4.200.000 đồng.

Đối với 26 phần huê, bà đóng được 16 phần (bao gồm 01 phần ấp cái) thì bà không có tiền đóng nữa nên còn 10 phần huê, bà đã ghi vào sổ ghi nợ do bà H giữ. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà trình bày đối với 26 phần huê, bà đã đóng đủ cho bà H.

Ngày 24/11/2017, bà H giới thiệu cho bà bán đất cho bà Huỳnh Thị Minh T1 (em bà H) số tiền 150.000.000 đồng. Do bà thiếu bà H tiền lãi là 45.000.000 đồng nên bà H nói bà H đứng vay dùm chỗ bà T1 45.000.000 đồng để trả vào khoản lãi này. Sau khi bán đất, bà H tính tiền cho bà như sau: trừ 45.000.000 đồng tiền vay dùm của bà T1, 5.000.000 đồng tiền cò bán đất, 06 tháng tiền lãi của 45.000.000 đồng là 27.000.000 đồng. Tổng số tiền bà H trừ vào tiền bán đất là 77.000.000 đồng, bà chỉ nhận 73.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà B trình bày: Đối với số tiền bán đất là 150.000.000 đồng, bà H trừ 5.000.000 đồng tiền môi giới bán đất, sau đó trừ 108.000.000 đồng tiền gốc và lãi, bà H chỉ đưa cho bà hơn 42.000.000 đồng tiền bán đất. Do đó, bà không còn nợ bà H bất kỳ khoản tiền nào nên không đồng ý trả cho bà H số tiền 94.600.000 đồng. Đối với 02 chỉ vàng, bà thừa nhận có vay của bà H và đồng ý trả.

Bà không có giấy tờ chứng minh số tiền vay, tiền lãi đã trả cho bà H. Khi vay, bà có tự tay ghi vào sổ ghi nợ do bà H giữ. Sau khi xem các giấy ghi nợ được xé từ quyển sổ ghi nợ do bà H cung cấp cho Tòa án, bà xác định đúng là chữ viết của bà, riêng khoảng tiền vay 2.000.000 đồng vào tháng 8/2016 và 2.000.000 đồng vào tháng 4/2019 không phải chữ viết của bà. Tuy nhiên, các giấy ghi nợ được xé từ quyển sổ ghi nợ do bà H cung cấp cho Tòa án là quyển sổ cũ còn có quyển sổ mới ghi nhận lại số nợ, số tiền đã đóng giữa bà và H do chính tay bà viết thì bà H đang giữ, yêu cầu bà H cung cấp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Áp dụng: Các Điều 463, 466, 469, 471 của Bộ luật Dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Huỳnh Thị H** đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị Bích**.

1.1 Buộc bà **Nguyễn Thị B** có nghĩa vụ trả cho bà **Huỳnh Thị H** số tiền là 44.600.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.2 Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự như sau: Bà **Nguyễn Thị B** có nghĩa vụ trả cho bà **Huỳnh Thị H** 02 (hai) chỉ vàng 9999.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, nguyên đơn bà **Huỳnh Thị H** kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – **T, tỉnh Ninh Thuận**, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà **Nguyễn Thị B** phải trả lại số tiền 94.600.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung kháng cáo: bà **B** không chơi huê bà **L**, việc bà **B** bán lại phần huê của mình cho bà **H** theo giấy cam kết mua bán huê giữa bà **H** và bà **B** là không có cơ sở chấp nhận, việc bà **H** cho rằng đóng 10 đầu huê cho bà **L** dùm cho bà **B** và yêu cầu bà **B** trả 20.000.000 đồng là không có căn cứ. Bản án sơ thẩm chấp nhận buộc bà **B** phải trả cho bà **H** số tiền 44.600.000 đồng và không chấp nhận đối với số tiền 50.000.000 đồng là có căn cứ. Bà **H** kháng cáo nhưng

không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới, đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, vụ án thuộc phạm vi, thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T là có căn cứ, đúng quy định khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Các bên đương sự đều thừa nhận: Bà Huỳnh Thị H có cho bà Nguyễn Thị B vay tiền nhiều lần, cụ thể căn cứ các tờ giấy ghi nợ do nguyên đơn cung cấp các lần như sau: Ngày 02/5/2016 vay 5.000.000 đồng; ngày 04/5/2016, vay 16.000.000 đồng; ngày 12/5/2016 vay 10.000.000 đồng; ngày 13/5/2016 vay 02 chỉ vàng 9999; ngày 22/5/2016 vay 2 lần 10.000.000 đồng và 6.000.000 đồng; ngày 30/5/2016 vay 10.000.000 đồng; ngày 28/9/2016 vay 15.000.000 đồng; ngày 25/11/2016 vay 5.000.000 đồng; ngày 12/5/2017 vay 5.000.000 đồng; ngày 01/10/2017 vay 20.000.000 đồng; ngày 20/12/2018 vay 2.250.000 đồng; ngày 25/12/2018 vay 1.350.000 đồng; ngày 27/5/2019 vay 15.000.000 đồng. Tổng số tiền vay là 120.600.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999. Các lần vay tiền này được thể hiện tại các tờ giấy ghi nợ là chữ viết của bà B, riêng khoản vay 2.000.000 đồng vào tháng 8/2016 cả hai xác định là chữ viết của bà H. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền bà B vay của bà H là 120.600.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999 là có căn cứ.

Đối với số tiền đóng huê 20.000.000 đồng, lời khai của bà Nguyễn Thị Kim L1 - chủ huê xác định: “ Bà có làm chủ cái huê và bà H có chơi 02 dây huê, trong đó dây huê ấp cái khởi xướng ngày 20/4/2017 có 26 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng”. Mặc dù, bà L1 xác nhận bà không chơi huê với bà B, tuy nhiên giữa bà H và bà B thừa nhận có thỏa thuận chơi huê được thể hiện tại giấy cam

kết bán huê phù hợp về dây huê áp cái, ngày khởi xưng, số phần huê như giấy huê của bà L1. Theo đó, bà B bán huê cho bà H với số tiền được nhận là 35.360.000 đồng phù hợp với lời khai của bà B: “ bà hốt huê được 35.000.000 đồng đưa cho bà H trừ vào số tiền nợ” và được bà H thừa nhận “đã nhận 35.360.000 đồng từ việc bà B hốt huê thanh toán, trừ phần huê áp cái 2.000.000 đồng, còn lại 33.360.000 đồng”. Bà H cho rằng số tiền này bà B thanh toán khoản nợ trước đó không có giấy tờ là không có căn cứ bởi lẽ, giao dịch vay tiền giữa bà và bà B diễn ra từ năm 2016 cho đến thời điểm bà B thanh toán nợ thì các khoản vay đều được bà H ghi cụ thể rõ ràng số tiền, thời gian vay nợ và bà cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh ngoài những khoản vay này bà B còn nợ bà khoản vay khác. Trên giấy cam kết do bà H lập có chữ ký của bà B chỉ thể hiện số tiền hốt huê còn lại 33.360.000 đồng như thừa nhận của bà H, do đó xác định bà B đã trả số tiền 33.360.000 đồng cho bà H là phù hợp.

Quá trình tố tụng, bà H và bà B đều thừa nhận bà B chỉ đóng được 15 phần huê và 01 phần áp cái, do đó bà H phải đóng thay cho bà B 10 phần huê, trong đó có 09 phần huê bà B tự ghi vào sổ ghi nợ, cụ thể: Tháng 6,7/2018 đóng 4.000.000 đồng; Ngày 20/9/2018 đóng 2.000.000 đồng; Ngày 20/10/2018 đóng 2.000.000 đồng; Ngày 20/11/2018 đóng 2.000.000 đồng; Ngày 20/12/2018 đóng 2.000.000 đồng; Ngày 20 tháng 01, 02, 3/2019 đóng 6.000.000 đồng; riêng phần huê ngày 20/4/2019 bà H tự ghi mà không có xác nhận của bà B, do đó bà H phải chịu hậu quả pháp lý khi bà B không thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận số tiền các phần huê bà H đóng thay cho bà B là không phù hợp với sự thừa nhận của đương sự cũng như tài liệu, chứng cứ là giấy chơi huê, giấy cam kết bán huê được thu thập có trong hồ sơ và sự thỏa thuận thực tế giữa các bên.

Bà B thừa nhận chữ viết đối với các khoản nợ đóng huê hàng tháng trong sổ ghi nợ bà H cung cấp là chữ viết do bà B ghi, tại phiên tòa bà B cho rằng đã thanh toán đủ. Tuy nhiên, việc thay đổi lời khai của bà không có tài liệu chứng minh và không phù hợp với sổ ghi nợ có chữ viết và xác nhận của bà. Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà H đã đóng thay cho bà B 09 phần huê với số tiền 18.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà B trình bày bà có bán đất cho bà Huỳnh Thị Minh T1 với số tiền 150.000.000 đồng và đã thanh toán đủ tiền nợ cho bà H. Bà H cho rằng bà B bán đất cho bà T1 thì bà B có đưa cho bà 50.000.000 đồng, trong đó có 5.000.000 đồng tiền môi giới bán đất, sau đó, bà B bỏ vào thêm 1.000.000 đồng để trả nợ cho bà, bà B tự gạch vào sổ nợ với số tiền trả 46.000.000 đồng gồm các khoản nợ: ngày 25/11/2016 là 5.000.000 đồng; ngày 28/9/2016 là 15.000.000 đồng; ngày 04/5/2016 là 16.000.000 đồng; ngày 12/5/2016 là 10.000.000 đồng.

Lời trình bày của bà H phù hợp với sự thừa nhận của bà T1 về việc số tiền bà B đưa cho bà H 50.000.000 đồng. Quá trình tổ tụng lời khai Bà Bích bắt nhất, lúc trình bày trả nợ 77.000.000 đồng, lúc nói bà H trừ 108.000.000 đồng tiền gốc và lãi nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đồng thời bà B thừa nhận các khoản nợ đã gạch là bà đã thanh toán xong cho bà H. Do đó, đủ cơ sở xác định khi bán đất thì bà B đã trả cho bà H được số tiền 46.000.000 đồng theo các khoản nợ bà B đã gạch có trong sổ ghi nợ.

Như vậy, tổng số tiền bà B nợ bà H là 120.600.000 đồng + 18.000.000 đồng, đã thanh toán được 2 khoản với số tiền 33.360.000 đồng và 46.000.000 đồng. Do đó bà B phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền còn lại là 59.240.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn. Sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Huỳnh Thị H phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận (94.600.000 đồng – 59.240.000 đồng) x 5% = 1.768.000 đồng

+ Bà Nguyễn Thị B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. H2 lại cho bà Huỳnh Thị H số tiền 300.000 đồng tạm án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004547 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang – T, tỉnh Ninh Thuận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 246 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH1430/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà **Huỳnh Thị H**. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – **T, tỉnh Ninh Thuận**. Cụ thể như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Huỳnh Thị H** đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị B** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà **Nguyễn Thị B** có nghĩa vụ phải trả cho bà **Huỳnh Thị H** số tiền là 59.240.000 đồng (*Năm mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng*).

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự như sau: Bà **Nguyễn Thị B** có nghĩa vụ trả cho bà **Huỳnh Thị H** 02 (hai) chỉ vàng 9999.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà **Huỳnh Thị H** phải chịu 1.768.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.415.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003591 ngày 21/10/2021 và 280.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003861 ngày 03/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang – **T, tỉnh Ninh Thuận**. **H2** lại cho bà **H** số tiền 927.000 đồng.

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà **Nguyễn Thị Bích** .

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Huỳnh Thị H** không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004547 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang – **T, tỉnh Ninh Thuận**.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 31/3/2023).

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Trang Trần Thị D

Phạm Thị Anh T2

Nơi nhận:

- Đương sự (2);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND Tp Phan rang - TC(1);
- Chi cục THADS Tp Phan rang - TC(1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Anh Trang

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Trang

Trần Thị Dịu

Phạm Thị Anh Trang